

Số: KQ2500073341_2505130959

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng của gói thầu Mua thuốc Biệt dược gốc tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2025, thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ, chất đánh dấu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền tại bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá năm 2025, thuộc dự án/dự toán mua sắm Mua thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ, chất đánh dấu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền tại bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá năm 2025

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN UNG BƯỚU TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 2 năm 2024;

Căn cứ Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu số 17/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá ;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 11 năm 2024 của

Bộ Y tế về việc Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 242/QĐ-BVUB ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ, chất đánh dấu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền tại bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá năm 2025;

Căn cứ Quyết định số E2500073341_2503051023 ngày 05 tháng 3 tháng 2025 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu: Mua thuốc Biệt dược gốc tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2025 thuộc dự toán mua sắm: Mua thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ, chất đánh dấu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền tại bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá năm 2025.

Xét đề nghị của của Bên mời thầu tại Tờ trình số 60/TTr-BMT ngày 09/5/2025 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua thuốc Biệt dược gốc tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2025 và Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu số 56/BC-TTĐ ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Tổ Thẩm định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu: *Mua thuốc Biệt dược gốc tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2025*; thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2500073341
- Tên gói thầu: Mua thuốc Biệt dược gốc tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2025
- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có): 10.753.336.680 VND
- Tên chủ đầu tư: Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 Tháng

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

S T T	Phản/ lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
-------------	---------------------------------------	--------------------	---------------	--------------------------------	--	------------------------------------	--	-----------------------------------	---	---	---

					có (VND)						
1	Piperacillin (dưới dạng Piperacillin Natri); Tazobactam (dưới dạng Tazobactam Natri)	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	89.480.000	89.480.000	95		89.480.000	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/2026)	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/2026)	
2	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid)	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	66.120.000	66.120.000	95		66.120.000	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/2026)	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/2026)	
3	Bevacizumab	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	135.888.180	135.888.180	94		135.888.180	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/2026)	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/2026)	
4	Bevacizumab	CÔNG TY	0103053042	496.366.50	496.366.500	94		496.366.50	không quá	không quá	

	b	TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2		0				0	12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	
5	Ritux imab	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2	0103053042	985.7 59.00 0	985.75 9.000	94		985.7 59.00 0	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	
6	Sorafe nib (dạng tosylat e)	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2	0103053042	604.9 89.00 0	604.98 9.000	95		604.9 89.00 0	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	
7	Anastr ozole	CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM	0301140748	590.8 50.00 0	590.85 0.000	95		590.8 50.00 0	không quá 12 tháng (từ ngày	không quá 12 tháng (từ ngày	

		VÀ TRAN G THIỆT BỊ Y TẾ HOÀN G ĐỨC							hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	
8	Bicalu tamide	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRAN G THIỆT BỊ Y TẾ HOÀN G ĐỨC	0301140748	171.1 92.00 0	171.19 2.000	95		171.1 92.00 0	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	
9	Fulves trant	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRAN G THIỆT BỊ Y TẾ HOÀN G ĐỨC	0301140748	628.9 15.00 0	628.91 5.000	95		628.9 15.00 0	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	
10	Tamoxi fen (dưới dạng Tamoxi fen citrat)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRAN G THIỆT	0301140748	340.9 80.00 0	340.98 0.000	95		340.9 80.00 0	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu	

		BỊ Y TẾ HOÀN G ĐỨC							lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	
11	Nifedi pin	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DUỘC LIỆU TW2	0103053042	9.454 .000	9.454.0 00	95		9.454 .000	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	
12	Iodine (dưới dạng Iobitri dol 65,81g /100ml)	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỘC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	1.482 .000. 000	1.482.0 00.000	96		1.482 .000. 000	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	
13	Iodine (dưới dạng Iobitri dol 65,81g /100ml)	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỘC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	282.0 00.00 0	282.00 0.000	96		282.0 00.00 0	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày	

									05/5/ 2026)	05/5/ 2026)	
14	Iodine (dưới dạng lobitri dol 76,78g /100ml)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUN G ƯƠNG CPC1	0100108536	332.5 00.00 0	332.50 0.000	96		332.5 00.00 0	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	
15	Ioprom ide	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	254.6 78.00 0	254.67 8.000	95		254.6 78.00 0	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	
16	Palono setron (dưới dạng palono setron hydroc lorid)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀN G MAI	0102183916	3.333 .000. 000	3.333.0 00.000	95		3.333 .000. 000	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	
17	Methyl predni	CÔNG TY	0103053042	628.0 65.00	628.06 5.000	95		628.0 65.00	không quá	không quá	

	solon (dưới dạng Methyl predni solon natri succina t)	TNHH MỘT THÀNH VIÊN DUỐC LIỆU TW2		0				0	12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	
18	Levoth yroxin e natri	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DUỐC LIỆU TW2	0103053042	161.0 00.00 0	161.00 0.000	96		161.0 00.00 0	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	
19	Levoth yroxin e natri	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DUỐC LIỆU TW2	0103053042	55.10 0.000	55.100 .000	96		55.10 0.000	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/ 2026)	

3. Thông tin về hàng hóa, thiết bị trúng thầu:

ST T	Mã phân (lô)	Mã thuộc c	Tên thuộc c	Tên hoạt chất / Tên	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuộc c	Hạn dùng (Tuổi i	GD KLH hoặc	Tên cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
---------	--------------------	------------------	-------------------	------------------------------	-----------------------------	---------------	--------------------	-------------	--------------------	---------------------------	-------------------	--------------------------------	------------	-------------------	-------------	-----------------------------	---------------	---------------------------

				thành phần của thuốc	ng					thọ)	GP NK					(VN D)		
1	PP2 500 100 878	G2B D.2 1	Tazo cin	Piper acill in (dướ i dạng Piper acill in natri) + Tazo bact am (dướ i dạng Tazo bact am natri)	4g, 0.5g	Truy ền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	Biệt được gốc	36 tháng	800 110 074 023	Wyet h Lede rle S.r.l	Ý	Lọ	400	223. 700	89.4 80.0 00	khôn g quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5 /202 6)
2	PP2 500 100 879	G2B D.2 6	Cipr obay 500	Cipr oflo xaci n (dướ i dạng Cipr oflo xaci n hydr ochl orid e)	500 mg	Uốn g	Viên nén bao phi m	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Biệt được gốc	60 tháng	800 115 179 523	Baye r Heal thCa re Manu fact urin g S.r.l.	Ý	Viên	5.00 0	13.2 24	66.1 20.0 00	khôn g quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5 /202 6)
3	PP2 500 100 881	G2B D.5 6	Avas tin	Bev aciz uma b	100 mg/ 4ml	Tiêm truy ền	Dun g dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truy ền	Hộp 1 lọ x 4ml	Biệt được gốc	24 tháng	400 410 250 123	Roch e Diag nosti cs Gm bH	Đức	Lọ	20	6.79 4.40 9	135. 888. 180	khôn g quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết

																		ngày 05/5 /202 6)
4	PP2 500 100 882	G2B D.5 7	Avas tin	Bev aciz uma b	400 mg/ 16m l	Tiêm truy ền	Dun g dịch đậm đặc để pha dung dịch truy ền	Hộp 1 lọ x 16m l	Biệt được gốc	24 thán g	400 410 250 223	Roch e Diag nosti cs Gm bH	Đức	Lọ	20	24.8 18.3 25	496. 366. 500	khôn g quá 12 thán g (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5 /202 6)
5	PP2 500 100 883	G2B D.6 4	Mabt hera	Ritu xim ab	500m g/ 50m l	Truy ền tĩnh mạch	Dun g dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truy ền	Hộp chứa 01 lọ x 50m l	Biệt được gốc	30 thán g	QLS P-07 57-1 3	CSS X: Roch e Diag nosti cs Gmb H; CSĐ G: F.Ho ffma nn- La Roch e Ltd	CSS X: Đức; CSĐ G: Thụy Sỹ	Lọ	50	19.7 15.1 80	985. 759. 000	khôn g quá 12 thán g (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5 /202 6)
6	PP2 500 100 884	G2B D.6 7	Nex avar	Sora fenib (dạng tosyl ate)	200 mg	Uốn g	Viên nén bao phi m	Hộp 6 vi x 10 viên	Biệt được gốc	36 thán g	400 114 020 523	Baye r AG	Đức	Viên	1.50 0	403. 326	604. 989. 000	khôn g quá 12 thán g (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5 /202 6)
7	PP2	G2B	Arim	Anas	1mg	Uốn	Viên	Hộp	Biệt	60	VN-	Cơ	Nướ	Viên	10.0	59.0	590.	khôn

	500 100 885	D.7 2	idex	troz ole		g	nén bao phi m	2 vi x 14 viên	được gốc	thán g	1978 4-16	sở sản xuất: Astr aZen eca Phar mace utica ls LP; Cơ sở đóng gói: Astr aZen eca UK Limi ted	c sản xuất: Mỹ; Nướ c đóng gói: Anh		00	85	850. 000	g quá 12 thán g (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5 /202 6)
8	PP2 500 100 886	G2B D.7 5	Cas ode x	Bica luta mid e	50m g	Uốn g	Viên nén bao phi m	Hộp 2 vi x 14 viên	Biệt được gốc	60 thán g	VN- 1814 9-14	Cơ sở sản xuất: Cord en Phar ma Gmb H; Cơ sở đóng gói: Astr aZen eca UK Limi ted	Nướ c sản xuất: Đức; Nướ c đóng gói: Anh	Viên	1.50 0	114. 128	171. 192. 000	khôn g quá 12 thán g (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5 /202 6)
9	PP2 500 100 887	G2B D.7 9	Fasl ode x	Fulv estra nt	50m g/ml	Tiê m	Dun g dịch tiêm	Hộp 2 bơm tiêm chứa 5ml dung dịch tiêm và 2 kim tiêm	Biệt được gốc	48 thán g	VN- 1956 1-16	Cơ sở sản xuất và đóng gói cấp 1: Vette r Phar ma - Fert igun g Gmb H & Co. KG; Cơ	Nướ c sản xuất và đóng gói cấp 1: Đức; Nướ c đóng gói cấp 2: Anh	Bom tiêm	100	6.28 9.15 0	628. 915. 000	khôn g quá 12 thán g (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5 /202 6)

												sở đóng gói cấp 2: Astr aZen eca UK Limi ted						
10	PP2 500 100 888	G2B D.8 3	Nolv adex -D	Tamo xifen (dướ i dạng tamo xifen citra t)	20m g	Uồn g	Viên nén bao phi m	Hộp 3 vi x 10 viên	Biệt được gốc	60 thán g	VN- 1900 7-15	Astr aZen eca UK Limi ted	Anh	Viên	60.0 00	5.68 3	340. 980. 000	khôn g quá 12 thán g (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5 /202 6)
11	PP2 500 100 889	G2B D.8 7	Adal at LA 30m g	Nife dipi n	30m g	Uồn g	Viên nén phón g thích kéo dài	Hộp 3 vi x 10 viên	Biệt được gốc	48 thán g	400 110 400 623	Baye r AG	Đức	Viên	1.00 0	9.45 4	9.45 4.00 0	khôn g quá 12 thán g (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5 /202 6)
12	PP2 500 100 890	G2B D.9 0	Xene tix 300	Iodi ne (dướ i dạng Iobit ridol 65,8 1g/1 00ml) Iobit ridol 65,8 1g/1 00ml);	30g Iodi ne/1 00ml	Tiê m	Dun g dịch tiêm	Hộp 10 lọ 100 ml	Biệt được gốc	36	VN- 1678 7-13 Gia hạn số: 265/ QĐ- QLD ngày 11/0 5/20 22	Guer bet	Phá p	Lọ	3.00 0	494. 000	1.48 2.00 0.00 0	khôn g quá 12 thán g (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày

					100 ml													05/5/2026)
13	PP2 500 100 891	G2B D.9 1	Xenitix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,8 1g/100ml)	30g Iodine/100ml (dưới dạng Iobitridol 65,8 1g/100ml); 50ml	Tiêm	Dùng dịch tiêm	Hộp 25 lọ 50ml	Biệt dược gốc	36	VN-1678 6-13 Gia hạn số: 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022	Guerbet	Pháp	Lọ	1.000	282.000	282.000	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/2026)
14	PP2 500 100 892	G2B D.9 2	Xenitix 350	Iodine (dưới dạng Iobitridol 76,7 8g/100ml)	35g Iodine/100ml (dưới dạng Iobitridol 76,7 8g/100ml); 100 ml	Tiêm	Dùng dịch tiêm	Hộp 10 lọ 100 ml	Biệt dược gốc	36	VN-1678 9-13 Gia hạn số: 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022	Guerbet	Pháp	Lọ	500	665.000	332.500	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/2026)
15	PP2 500 100 893	G2B D.9 7	Ultravist 300	Iopromide	623.40mg/ml, 50ml	Tiêm tĩnh mạch	Dùng dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Hộp 10 chai x 50ml	Biệt dược gốc	36 tháng	VN-1492 2-12	Bayer AG	Đức	Chai	1.000	254.678	254.678	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/2026)
16	PP2 500	G2B D.1	Aloxi	Palonose	0,2 5mg	Tiêm /	Dùng	Hộp 1 lọ	Biệt dược	60 tháng	3001 1099	Cơ sở	France	Lọ	2.000	1.666.50	3.333.00	không

	100894	00		tron (dướ i dạng palo nose tron hydr oclorid)	/5ml	Tiêm truy ền	dịch tiêm truy ền tĩnh mạch h	x 5ml	gốc	g	7524 (VN-21795-19)	sản xuất, kiểm tra chất lượn g và đóng gói sơ cấp: Fare va Pau Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởn g: Hels inn Bire x Pharmace utica ls Limi ted	(cơ sở sản xuất, kiểm tra chất lượn g và đóng gói sơ cấp). Irel and (cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởn g)			0	0.000	quá 12 thán g (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/2026)
17	PP2500100895	G2BD.106	Solu - Medrol	Meth ylpr edni solon (dướ i dạng Meth ylpr edni solon natri succ inat)	40mg	Tiêm / truy ền tĩnh mạch , tiêm bắp (IV, IM)	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 10 lọ Act-O-Vial 1ml	Biệt dược gốc	24 thán g	VN-20330-17	Pfizer Manu facturin g Belg ium NV	Bi	Lọ	15.000	41.871	628.065.000	khôn g quá 12 thán g (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/2026)
18	PP2500100896	G2BD.113	Levo thyrox	Levo thyroxin e natri	100 mcg	Uốn g	Viên nén	Hộp 2 v i x 15 viên	Biệt dược gốc	36 thán g	VN-23233-22	Merc k Heal thcar e KG aA	Đức	Viên	100.000	1.610	161.000.000	khôn g quá 12 thán g (từ ngày hợp đồng có

																		hiệu lực đến hết ngày 05/5/2026)
19	PP2 500 100 897	G2B D.1 14	Levo thyrox	Levo thyroxine natri	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Biệt dược gốc	36 tháng	400 110 141 723	Merk Healtcare KG aA	Đức	Viên	50.000	1.102	55.100.000	không quá 12 tháng (từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/5/2026)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Khoa Dược – VTYT và phòng Tài chính Kế toán của Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm lập kế hoạch cung ứng thuốc phù hợp, đảm bảo theo Quyết định được phê duyệt và tuân thủ các văn bản quy định hiện hành của pháp luật căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Hội đồng thuốc và điều trị, phòng KHTH-CĐT-DD, Khoa Dược - VTYT, phòng Tài chính Kế toán, khoa phòng có liên quan của Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa và Nhà thầu trúng thầu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3/QĐ;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

TRẦN VĂN THIẾT